

弟

Đệ

子

Đệ

規

Quy

李

Lý

毓

Dục

秀

Tú

(1647-1729)

GIỚI THIỆU



Hiện nay, hầu hết các trường học ở Việt Nam đều đặt rất trang trọng dòng chữ: “Tiên học Lễ, hậu học văn”. Câu này thực ra có nguồn gốc từ lời giáo huấn của đức Khổng Tử trong “Luận ngữ – Học nhi”:

“Con em ở nhà thì hiếu thảo với cha mẹ, ra ngoài thì kính nhường bậc huynh trưởng, thận trọng lời nói mà giữ chữ Tín, yêu khắp mọi người mà gần gũi người nhân đức; làm được đến vậy rồi mà còn dư sức thì hãy học văn”.

Bám sát lời dạy ấy mà tiên sinh Lý Dục Tú vào những năm Khang Hy triều Thanh đã biên soạn nên tác phẩm “Đệ tử quy” (Phép tắc người con), được mệnh danh là một trong ba kinh điển giáo dục con em tốt nhất trong lịch sử Á Đông (cùng với “Tam tự kinh” và “Thiên tự văn”).

Tiên sinh Lý Dục Tú vì đã viết “Đệ tử quy” mà sau khi mất được thờ ở Đền Tiên Hiền ở Giáng Châu Tây Sơn. Tên sách “Đệ tử quy” là do Giả Tồn Nhân triều Thanh đặt, khi ông hiệu đính “Huấn môn văn” của Lý Dục Tú. Mà “Huấn môn văn” lại là do Lý Dục Tú cải biên từ sách “Đồng môn tu tri” của Chu Hy đời Tống mà ra.

Bởi vì Chu Hy thấy trường học khi đó “Giáo dục không có phương pháp, thầy trò nhìn nhau, lạnh nhạt như người qua đường”, đạo đức bại hoại, trọng lợi quên nghĩa, giáo dục chỉ để học sinh ứng phó với thi cử. Chu Hy cho rằng đây là bỏ gốc lấy ngọn, ông chủ trương dạy ngữ văn nên “lấy việc làm sáng tỏ nhân luân làm gốc”, do đó đã biên soạn một loạt giáo trình ngữ văn, trong đó để dạy trẻ em ông đã viết “Đồng môn tu tri”, dạy bảo hướng dẫn trẻ em chi tiết trong đời sống thường ngày.

Kế tục nội hàm của “Đồng môn tu tri”, cốt lõi của “Đệ tử quy” cũng là dạy bảo hướng dẫn trẻ em đạo đức luân lý và lễ tiết cơ bản, quy phạm hành vi chính xác của trẻ em.

Căn cứ vào lời dạy của Khổng Tử, “Đệ tử quy” chia làm 7 đoạn lớn là: “Ở nhà phải hiếu”, “Ra ngoài phải lễ”, “Cẩn thận”, “Thủ tín”, “Yêu thương rộng khắp”, “Gần người nhân”, “Có dư sức thì học văn”.

Vốn vẹn trong 1.080 chữ, nội dung dễ hiểu, vần điệu lưu loát, dễ thuộc, “Đệ tử quy” giúp các em hình thành nhân cách trong sáng, thiện lương, vun trồng đức hạnh, có thể giữ phẩm giá trong thời buổi đạo đức suy thoái, dưỡng thành gia phong trung hậu, là nền tảng quan trọng giúp các em gây dựng một tương lai thành công, hạnh phúc.

Nguồn www.dkn.tv

有
Hữu
餘
Dư
力
Lực

汎
Phiếm
愛
Ái
眾
Chúng

首
Thủ
孝
Hiếu
弟
Đễ

弟
Đệ
子
Tử
規
Quy

總
Tổng
敘
Tựa

則
Tắc
學
Học
文
Văn

而
Nhi
親
Thân
仁
Nhân

次
Thứ
謹
Cẩn
信
Tín

聖
Thánh
人
Nhân
訓
Huấn

TỔNG QUAN

1. Phép người con - Thánh nhân dạy
2. Hiếu để trước - rồi cần tín.
3. Yêu rộng khắp - gần người nhân.
4. Có dư sức - thì học văn.

父

Phụ

母

Mẫu

責

Trách

父

Phụ

母

Mẫu

教

Giáo

父

Phụ

母

Mẫu

命

Mệnh

父

Phụ

母

Mẫu

呼

Hô

入

Nhập

則

Tắc

孝

Hiếu

須

Tu

順

Thuận

承

Thừa

須

Tu

敬

Kính

聽

Thính

行

Hành

勿

Vật

懶

Lãn

應

Ứng

勿

Vật

緩

Hoãn

Ở NHÀ PHẢI HIẾU

1. Cha mẹ gọi - trả lời ngay.
2. Cha mẹ bảo - làm lập tức.
3. Cha mẹ dạy - phải kính nghe.
4. Cha mẹ trách - phải tiếp nhận.

居 Cư 有 Hữu 常 Thường	出 Xuất 必 Tất 告 Cáo	晨 Thần 則 Tắc 省 Tỉnh	冬 Đông 則 Tắc 溫 Ôn
業 Nghệp 無 Vô 變 Biến	反 Phản 必 Tất 面 Diện	昏 Hôn 則 Tắc 定 Định	夏 Hạ 則 Tắc 清 Sảnh

5. Đông phải ấm - hạ phải mát.
6. Sáng phải thăm - tối phải viếng.
7. Đi phải thưa - về phải trình.
8. Sống quy củ - không thay đổi.

苟 Cẩu 私 Tư 藏 Tàng	物 Vật 雖 Tuy 小 Tiểu	苟 Cẩu 擅 Thiện 為 Vi	事 Sự 雖 Tuy 小 Tiểu
親 Thân 心 Tâm 傷 Thương	勿 Vật 私 Tư 藏 Tàng	子 Tử 道 Đạo 虧 Khuy	勿 Vật 擅 Thiện 為 Vi

9. Việc tuy nhỏ - chớ tự làm.

10. Nếu tự làm - thiếu đạo con.

11. Vật tuy nhỏ - chớ cất riêng.

12. Nếu cất riêng - cha mẹ buồn.

德 Đức 有 Hữu 傷 Thương	身 Thân 有 Hữu 傷 Thương	親 Thân 所 Sở 惡 Ố	親 Thân 所 Sở 好 Hiếu
貽 Di 親 Thân 羞 Tu	貽 Di 親 Thân 憂 Ưu	謹 Cẩn 為 Vi 去 Khứ	力 Lực 為 Vi 具 Cụ

13. Cha mẹ thích - dốc lòng làm.

14. Cha mẹ ghét - cẩn thận bỏ.

15. Thân tổn thương - cha mẹ lo.

16. Đức tổn thương - cha mẹ tủi.

<p>怡</p> <p>Di</p> <p>吾</p> <p>Ngô</p> <p>色</p> <p>Sắc</p>	<p>親</p> <p>Thân</p> <p>有</p> <p>Hữu</p> <p>過</p> <p>Quá</p>	<p>親</p> <p>Thân</p> <p>憎</p> <p>Tăng</p> <p>我</p> <p>Ngã</p>	<p>親</p> <p>Thân</p> <p>愛</p> <p>Ái</p> <p>我</p> <p>Ngã</p>
<p>柔</p> <p>Ngũ</p> <p>吾</p> <p>Ngô</p> <p>聲</p> <p>Thanh</p>	<p>諫</p> <p>Gián</p> <p>使</p> <p>Sử</p> <p>更</p> <p>Canh</p>	<p>孝</p> <p>Hiếu</p> <p>方</p> <p>Phương</p> <p>賢</p> <p>Hiền</p>	<p>孝</p> <p>Hiếu</p> <p>何</p> <p>Hà</p> <p>難</p> <p>Nan</p>

17. Cha mẹ thương - hiếu dâu khó.

18. Cha mẹ ghét - hiếu mới hay.

19. Cha mẹ lỗi - khuyên thay đổi.

20. Mặt ta vui - lời ta dịu.

晝 Trú 夜 Dạ 侍 Thị	親 Thân 有 Hữu 疾 Tật	號 Hào 泣 Khấp 隨 Tuỳ	諫 Gián 不 Bất 入 Nhập
不 Bất 離 Ly 床 Sàng	藥 Dược 先 Tiên 嘗 Thường	撻 Thát 無 Vô 怨 Oán	悅 Duyệt 復 Phục 諫 Gián

21. Khuyên không nghe - vui can tiếp.

22. Dùng khóc khuyên - đánh không giận.

23. Cha mẹ bệnh - nếm thuốc trước.

24. Ngày đêm hầu - không rời giường.

<p>事</p> <p>Sự</p> <p>死</p> <p>Tử</p> <p>者</p> <p>Giả</p>	<p>喪</p> <p>Tang</p> <p>盡</p> <p>Tận</p> <p>禮</p> <p>Lễ</p>	<p>居</p> <p>Cư</p> <p>處</p> <p>Xứ</p> <p>變</p> <p>Biến</p>	<p>喪</p> <p>Tang</p> <p>三</p> <p>Tam</p> <p>年</p> <p>Niên</p>
<p>如</p> <p>Như</p> <p>事</p> <p>Sự</p> <p>生</p> <p>Sinh</p>	<p>祭</p> <p>Tế</p> <p>盡</p> <p>Tận</p> <p>誠</p> <p>Thành</p>	<p>酒</p> <p>Tửu</p> <p>肉</p> <p>Nhục</p> <p>絕</p> <p>Tuyệt</p>	<p>常</p> <p>Thường</p> <p>悲</p> <p>Bi</p> <p>咽</p> <p>Yết</p>

25. Tang ba năm - thường thương nhớ.

26. Cư xử đối - không rượu thịt.

27. Tang đủ lễ - cúng hết lòng.

28. Thờ người chết - như còn sống.

言

Ngôn

語

Ngữ

忍

Nhẫn

財

Tài

物

Vật

輕

Khinh

兄

Huynh

弟

Đệ

睦

Mục

兄

Huynh

道

Đạo

友

Hữu

出

Xuất

則

Tắc

弟

Đễ

忿

Phẫn

自

Tự

泯

Mẫn

怨

Oán

何

Hà

生

Sinh

孝

Hiếu

在

Tại

中

Trung

弟

Đệ

道

Hữu

恭

Cung

RA NGOÀI PHẢI ĐỄ (HOÀ THUẬN)

1. Anh thương em - em kính anh.
2. Anh em thuận - hiếu trong đó.
3. Nhẹ tiền bạc - oán nào sinh.
4. Lời nhường nhịn - giận tự hết.

人 Nhân 不 Bất 在 Tại	長 Trưởng 呼 Hô 人 Nhân	長 Trưởng 者 Giả 先 Tiên	或 Hoặc 飲 Ẩm 食 Thực
己 Kỷ 即 Tức 到 Đáo	即 Tức 代 Đại 叫 Khiếu	幼 Ấu 者 Giả 後 Hậu	或 Hoặc 坐 Toạ 走 Tẩu

5. Hoặc ăn uống - hoặc đi đứng.

6. Người lớn trước - người nhỏ sau.

7. Lớn gọi người - liền gọi thay.

8. Người không có - mình làm thay.

<p>長</p> <p>Trưởng</p> <p>無</p> <p>Vô</p> <p>言</p> <p>Ngôn</p>	<p>路</p> <p>Lộ</p> <p>遇</p> <p>Ngộ</p> <p>長</p> <p>Trưởng</p>	<p>對</p> <p>Đối</p> <p>尊</p> <p>Tôn</p> <p>長</p> <p>Trưởng</p>	<p>稱</p> <p>Xưng</p> <p>尊</p> <p>Tôn</p> <p>長</p> <p>Trưởng</p>
<p>退</p> <p>Thoái</p> <p>恭</p> <p>Cung</p> <p>立</p> <p>Lập</p>	<p>疾</p> <p>Tật</p> <p>趨</p> <p>Xu</p> <p>揖</p> <p>Ấp</p>	<p>勿</p> <p>Vật</p> <p>見</p> <p>Kiến</p> <p>能</p> <p>Năng</p>	<p>勿</p> <p>Vật</p> <p>呼</p> <p>Hô</p> <p>名</p> <p>Danh</p>

9. Gọi người lớn - chớ gọi tên.

10. Với người lớn - chớ khoe tài.

11. Gặp trên đường - nhanh đến chào.

12. Người không nói - lùi cung kính.

<p>長</p> <p>Trưởng</p> <p>者</p> <p>Giả</p> <p>坐</p> <p>Toạ</p>	<p>長</p> <p>Trưởng</p> <p>者</p> <p>Giả</p> <p>立</p> <p>Lập</p>	<p>過</p> <p>Quá</p> <p>猶</p> <p>Do</p> <p>待</p> <p>Đãi</p>	<p>騎</p> <p>Kị</p> <p>下</p> <p>Hạ</p> <p>馬</p> <p>Mã</p>
<p>命</p> <p>Mệnh</p> <p>乃</p> <p>Nãi</p> <p>坐</p> <p>Toạ</p>	<p>幼</p> <p>Ấu</p> <p>勿</p> <p>Vật</p> <p>坐</p> <p>Toạ</p>	<p>百</p> <p>Bách</p> <p>步</p> <p>Bộ</p> <p>餘</p> <p>Dư</p>	<p>乘</p> <p>Thừa</p> <p>下</p> <p>Hạ</p> <p>車</p> <p>Xa</p>

13. Phải xuống ngựa - phải xuống xe.

14. Đợi người đi - hơn trăm bước.

15. Người lớn đứng - nhỏ chớ ngồi.

16. Người lớn ngồi - cho phép ngồi.

<p>問 Vấn</p> <p>起 Khởi</p> <p>對 Đối</p>	<p>進 Tiến</p> <p>必 Tất</p> <p>趨 Xu</p>	<p>低 Đê</p> <p>不 Bất</p> <p>聞 Văn</p>	<p>尊 Tôn</p> <p>長 Trưởng</p> <p>前 Tiền</p>
<p>視 Thị</p> <p>勿 Vật</p> <p>移 Di</p>	<p>退 Thoái</p> <p>必 Tất</p> <p>遲 Trì</p>	<p>卻 Khước</p> <p>非 Phi</p> <p>宜 Nghi</p>	<p>聲 Thanh</p> <p>要 Yếu</p> <p>低 Đê</p>

17. Trước người lớn - phải nói nhỏ.

18. Nhỏ khó nghe - không đúng phép.

19. Đến phải nhanh - lui phải chậm.

20. Khi hỏi đáp - mắt nhìn thẳng.

		事 Sự 諸 Chư 兄 Huỳnh	事 Sự 諸 Chư 父 Phụ
		如 Như 事 Sự 兄 Huỳnh	如 Như 事 Sự 父 Phụ

21. Kính chú bác - như kính cha.

22. Kính đàn anh - như anh ruột.

便

Tiện

溺

Niệu

回

Hồi

晨

Thần

必

Tất

盥

Quán

老

Lão

易

Dị

至

Chí

朝

Triêu

起

Khởi

早

Tảo

謹

Cẩn

輒

Triếp

淨

Tịnh

手

Thủ

兼

Kiêm

漱

Thấu

口

Khẩu

惜

Tích

此

Thử

時

Thời

夜

Dạ

眠

Miên

遲

Trì

CẨN THẬN

1. Sáng dậy sớm - tối ngủ trễ.
2. Lúc chưa già - quý thời gian.
3. Sáng rửa mặt - và đánh răng.
4. Tiểu tiện xong - rửa tay sạch.

<p>勿 Vật</p> <p>亂 Loạn</p> <p>頓 Đốn</p>	<p>置 Trí</p> <p>冠 Quan</p> <p>服 Phục</p>	<p>襪 Miệt</p> <p>與 Dữ</p> <p>履 Lý</p>	<p>冠 Quan</p> <p>必 Tất</p> <p>正 Chánh</p>
<p>致 Trí</p> <p>污 Ô</p> <p>穢 Uế</p>	<p>有 Hữu</p> <p>定 Định</p> <p>位 Vị</p>	<p>俱 Câu</p> <p>緊 Khẩn</p> <p>切 Thiết</p>	<p>紐 Nữu</p> <p>必 Tất</p> <p>結 Kết</p>

5. Mũ phải ngay - nút phải gài.

6. Tất và giày - mang chỉnh tề.

7. Mũ quần áo - để cố định.

8. Chớ để bừa - tránh dơ bẩn.

食 Thực 適 Thích 可 Khả	對 Đối 飲 Ẩm 食 Thực	上 Thượng 循 Tuần 分 Phận	衣 Y 貴 Quý 潔 Khiết
勿 Vật 過 Quá 則 Tắc	勿 Vật 揀 Giản 擇 Trạch	下 Hạ 稱 Xưng 家 Gia	不 Bất 貴 Quý 華 Hoa

9. Áo quý sạch - không quý đắt.

10. Hợp thân phận - hợp gia đình.

11. Với ăn uống - chớ kén chọn.

12. Ăn vừa đủ - chớ quá no.

揖 Ấp 深 Thâm 圓 Viên	步 Bộ 從 Tòng 容 Dung	飲 Ẩm 酒 Tửu 醉 Tuý	年 Niên 方 Phương 少 Thiếu
拜 Bái 恭 Cung 敬 Kính	立 Lập 端 Đoan 正 Chánh	最 Tối 為 Vi 醜 Xú	勿 Vật 飲 Ẩm 酒 Tửu

13. Tuổi còn nhỏ - chớ uống rượu.

14. Uống say rồi - rất là xấu.

15. Đi thong thả - đứng ngay thẳng.

16. Chào cúi sâu - lạy cung kính.

寬 Khoan 轉 Chuyển 彎 Loan	緩 Hoãn 揭 Yết 簾 Liêm	勿 Vật 箕 Kì 踞 Cứ	勿 Vật 踐 Tiễn 闕 Quắc
勿 Vật 觸 Xúc 棱 Lăng	勿 Vật 有 Hữu 聲 Thanh	勿 Vật 搖 Diêu 髀 Bĩ	勿 Vật 跛 Bĩ 倚 Ỡ

17. Chớ đập thềm - không nghiêng dựa.

18. Chớ ngồi dang - không rung đùi.

19. Vén rèm cửa - chớ ra tiếng.

20. Rẽ quẹo rộng - chớ đụng góc.

<p>勿</p> <p>Vật</p> <p>畏</p> <p>Uý</p> <p>難</p> <p>Nan</p>	<p>事</p> <p>Sự</p> <p>勿</p> <p>Vật</p> <p>忙</p> <p>Mang</p>	<p>入</p> <p>Nhập</p> <p>虛</p> <p>Hư</p> <p>室</p> <p>Thất</p>	<p>執</p> <p>Chấp</p> <p>虛</p> <p>Hư</p> <p>器</p> <p>Khí</p>
<p>勿</p> <p>Vật</p> <p>輕</p> <p>Khinh</p> <p>略</p> <p>Lược</p>	<p>忙</p> <p>Mang</p> <p>多</p> <p>Đa</p> <p>錯</p> <p>Thác</p>	<p>如</p> <p>Như</p> <p>有</p> <p>Hữu</p> <p>人</p> <p>Nhân</p>	<p>如</p> <p>Như</p> <p>執</p> <p>Chấp</p> <p>盈</p> <p>Doanh</p>

21. Cầm vật rỗng - như vật đầy.

22. Vào phòng trống - như có người.

23. Chớ làm vội - vội sai nhiều.

24. Không sợ khó - chớ qua loa.

<p>將</p> <p>Tương</p> <p>上</p> <p>Thượng</p> <p>堂</p> <p>Đường</p>	<p>將</p> <p>Tương</p> <p>入</p> <p>Nhập</p> <p>門</p> <p>Môn</p>	<p>邪</p> <p>Tà</p> <p>僻</p> <p>Tích</p> <p>事</p> <p>Sự</p>	<p>鬥</p> <p>Đấu</p> <p>鬧</p> <p>Náo</p> <p>場</p> <p>Trường</p>
<p>聲</p> <p>Thanh</p> <p>必</p> <p>Tất</p> <p>揚</p> <p>Dương</p>	<p>問</p> <p>Vấn</p> <p>孰</p> <p>Thục</p> <p>存</p> <p>Tồn</p>	<p>絕</p> <p>Tuyệt</p> <p>勿</p> <p>Vật</p> <p>問</p> <p>Vấn</p>	<p>絕</p> <p>Tuyệt</p> <p>勿</p> <p>Vật</p> <p>近</p> <p>Cận</p>

25. Nơi ồn náo - không đến gần.

26. Việc tà tích - quyết chớ hỏi.

27. Sắp vào cửa - hỏi có ai.

28. Sắp vào nhà - cất tiếng lớn.

<p>倘</p> <p>Thảng</p> <p>不</p> <p>Bất</p> <p>問</p> <p>Vấn</p>	<p>用</p> <p>Dụng</p> <p>人</p> <p>Nhân</p> <p>物</p> <p>Vật</p>	<p>吾</p> <p>Ngô</p> <p>與</p> <p>Dữ</p> <p>我</p> <p>Ngã</p>	<p>人</p> <p>Nhân</p> <p>問</p> <p>Vấn</p> <p>誰</p> <p>Thuỳ</p>
<p>即</p> <p>Tức</p> <p>為</p> <p>Vi</p> <p>偷</p> <p>Thâu</p>	<p>須</p> <p>Tu</p> <p>明</p> <p>Minh</p> <p>求</p> <p>Cầu</p>	<p>不</p> <p>Bất</p> <p>分</p> <p>Phân</p> <p>明</p> <p>Minh</p>	<p>對</p> <p>Đối</p> <p>以</p> <p>Dĩ</p> <p>名</p> <p>Danh</p>

29. Người hỏi ai - nên nói tên.

30. Nói ta tôi - không rõ ràng.

31. Dùng đồ người - cần mượn rõ.

32. Nếu không hỏi - tức là trộm.

		後 Hậu 有 Hữu 急 Cấp	借 Tá 人 Nhân 物 Vật
		借 Tá 不 Bất 難 Nan	及 Cập 時 Thời 還 Hoàn

33. Mượn đồ người - trả đúng hẹn.

34. Người hỏi mượn - chớ keo kiệt.

惟

Duy

其

Kỳ

是

Thị

話

Thoại

說

Thuyết

多

Đa

詐

Trá

與

Dữ

妄

Vọng

凡

Phàm

出

Xuất

言

Ngôn

信

Tín

勿

Vật

佞

Nịnh

巧

Xảo

不

Bất

如

Như

少

Thiểu

奚

Hề

可

Khả

焉

Yên

信

Tín

為

Vi

先

Tiên

THỦ TÍN

1. Lời đã nói - tín làm đầu.
2. Lời dối trá - sao nói được.
3. Nói nhiều lời - không bằng ít.
4. Phải nói thật - chớ xảo nịnh.

<p>知 Tri</p> <p>未 Vị</p> <p>的 Đích</p>	<p>見 Kiến</p> <p>未 Vị</p> <p>真 Chân</p>	<p>市 Thị</p> <p>井 Tĩnh</p> <p>氣 Khí</p>	<p>奸 Gian</p> <p>巧 Xảo</p> <p>語 Ngữ</p>
<p>勿 Vật</p> <p>輕 Khinh</p> <p>傳 Truyền</p>	<p>勿 Vật</p> <p>輕 Khinh</p> <p>言 Ngôn</p>	<p>切 Khiết</p> <p>戒 Giới</p> <p>之 Chi</p>	<p>穢 Uế</p> <p>污 Ô</p> <p>詞 Từ</p>

5. Lời khắc bạc - từ bản dơ.
6. Thói chợ búa - phải loại trừ.
7. Thấy chưa thật - chớ nói bừa.
8. Biết chưa đúng - chớ tuyên truyền.

<p>勿 Vật</p> <p>急 Cấp</p> <p>疾 Tật</p>	<p>凡 Phàm</p> <p>道 Đạo</p> <p>字 Tự</p>	<p>苟 Cẩu</p> <p>輕 Khinh</p> <p>諾 Nặc</p>	<p>事 Sự</p> <p>非 Phi</p> <p>宜 Nghi</p>
<p>勿 Vật</p> <p>模 Mô</p> <p>糊 Hồ</p>	<p>重 Trọng</p> <p>且 Thả</p> <p>舒 Thư</p>	<p>進 Tiến</p> <p>退 Thoái</p> <p>錯 Thác</p>	<p>勿 Vật</p> <p>輕 Khinh</p> <p>諾 Nặc</p>

9. Việc không tốt - chớ nhận lời.

10. Nếu nhận lời - tiến lui sai.

11. Phàm nói chuyện - nói từ tốn.

12. Chớ nói nhanh - chớ mơ hồ.

<p>縱 Túng</p> <p>去 Khứ</p> <p>遠 Viễn</p>	<p>見 Kiến</p> <p>人 Nhân</p> <p>善 Thiện</p>	<p>不 Bất</p> <p>關 Quan</p> <p>已 Kỷ</p>	<p>彼 Bỉ</p> <p>說 Thuyết</p> <p>長 Trường</p>
<p>以 Dĩ</p> <p>漸 Tiệm</p> <p>躋 Tề</p>	<p>即 Tức</p> <p>思 Tư</p> <p>齊 Tề</p>	<p>莫 Mạc</p> <p>閒 Nhàn</p> <p>管 Quản</p>	<p>此 Thử</p> <p>說 Thuyết</p> <p>短 Đoản</p>

13. Kia nói phải - đây nói quấy.

14. Không liên quan - chớ quản chuyện.

15. Thấy người tốt - nên sửa mình.

16. Dù còn xa - cũng dần kịp.

<p>不</p> <p>Bất</p> <p>如</p> <p>Như</p> <p>人</p> <p>Nhân</p>	<p>唯</p> <p>Duy</p> <p>德</p> <p>Đức</p> <p>學</p> <p>Học</p>	<p>有</p> <p>Hữu</p> <p>則</p> <p>Tắc</p> <p>改</p> <p>Cải</p>	<p>見</p> <p>Kiến</p> <p>人</p> <p>Nhân</p> <p>惡</p> <p>Ác</p>
<p>當</p> <p>Đương</p> <p>自</p> <p>Tự</p> <p>礪</p> <p>Lệ</p>	<p>唯</p> <p>Duy</p> <p>才</p> <p>Tài</p> <p>藝</p> <p>Nghệ</p>	<p>無</p> <p>Vô</p> <p>加</p> <p>Gia</p> <p>警</p> <p>Cảnh</p>	<p>即</p> <p>Tức</p> <p>內</p> <p>Nội</p> <p>省</p> <p>Tỉnh</p>

17. Thấy người xấu - tự kiểm điểm.

18. Có thì sửa - không cảnh giác.

19. Chỉ đức học - chỉ tài nghệ.

20. Không bằng người - phải tự gắng.

損 Tổn 友 Hữu 來 Lai	聞 Văn 過 Quá 怒 Nộ	不 Bất 如 Như 人 Nhân	若 Nhược 衣 Y 服 Phục
益 Ích 友 Hữu 卻 Khước	聞 Văn 譽 Dự 樂 Lạc	勿 Vật 生 Sinh 感 Thích	若 Nhược 飲 Ẩm 食 Thực

21. Nếu quần áo - hoặc ăn uống.

22. Không bằng người - không nên buồn.

23. Nghe lỗi giận - nghe khen vui.

24. Bạn xấu đến - bạn hiền đi.

<p>有 Hữu</p> <p>心 Tâm</p> <p>非 Phi</p>	<p>無 Vô</p> <p>心 Tâm</p> <p>非 Phi</p>	<p>直 Trực</p> <p>諒 Lương</p> <p>士 Sĩ</p>	<p>聞 Văn</p> <p>譽 Dự</p> <p>恐 Khủng</p>
<p>名 Danh</p> <p>為 Vi</p> <p>惡 Ố</p>	<p>名 Danh</p> <p>為 Vi</p> <p>錯 Thác</p>	<p>漸 Tiệm</p> <p>相 Tương</p> <p>親 Thân</p>	<p>聞 Văn</p> <p>過 Quá</p> <p>欣 Hân</p>

25. Nghe khen sợ - nghe lỗi vui.

26. Người hiền lương - dần gần gũi.

27. Lỗi vô ý - gọi là sai.

28. Lỗi cố ý - gọi là tội.

		<p>倘</p> <p>Thảng</p> <p>揜</p> <p>Yểm</p> <p>飾</p> <p>Sức</p>	<p>過</p> <p>Quá</p> <p>能</p> <p>Năng</p> <p>改</p> <p>Cải</p>
		<p>增</p> <p>Tăng</p> <p>一</p> <p>Nhất</p> <p>辜</p> <p>Cô</p>	<p>歸</p> <p>Quy</p> <p>於</p> <p>Ư</p> <p>無</p> <p>Vô</p>

29. Biết sửa lỗi - không còn lỗi.

30. Nếu che giấu - lỗi chồng thêm.

人

Nhân

所

Sở

重

Trọng

行

Hạnh

高

Cao

者

Giả

天

Thiên

同

Đồng

覆

Phúc

凡

Phàm

是

Thị

人

Nhân

汎

Phiếm

愛

Ái

眾

Chúng

非

Phi

貌

Mạo

高

Cao

名

Danh

自

Tự

高

Cao

地

Địa

同

Đồng

載

Tải

皆

Giới

須

Tu

愛

Ái

YÊU RỘNG KHẮP

1. Phàm là người - đều yêu thương.
2. Che cùng trời - ở cùng đất.
3. Người hạnh cao - danh tự cao.
4. Mọi người trọng - không bề ngoài.

人 Nhân 所 Sở 能 Năng	己 Kỷ 有 Hữu 能 Năng	人 Nhân 所 Sở 服 Phục	才 Tài 大 Đại 者 Giả
勿 Vật 輕 Khinh 訾 Tí	勿 Vật 自 Tự 私 Tư	非 Phi 言 Ngôn 大 Đại	望 Vọng 自 Tự 大 Đại

5. Người tài lớn - danh tự lớn.

6. Được người phục - chẳng do khoe.

7. Mình có tài - chớ dùng riêng.

8. Người có tài - chớ nói xấu.

<p>人</p> <p>Nhân</p> <p>不</p> <p>Bất</p> <p>安</p> <p>An</p>	<p>人</p> <p>Nhân</p> <p>不</p> <p>Bất</p> <p>閒</p> <p>Nhàn</p>	<p>勿</p> <p>Vật</p> <p>厭</p> <p>Yếm</p> <p>故</p> <p>Cố</p>	<p>勿</p> <p>Vật</p> <p>諂</p> <p>Siểm</p> <p>富</p> <p>Phú</p>
<p>勿</p> <p>Vật</p> <p>話</p> <p>Thoại</p> <p>擾</p> <p>Nhiều</p>	<p>勿</p> <p>Vật</p> <p>事</p> <p>Sự</p> <p>攪</p> <p>Giáo</p>	<p>勿</p> <p>Vật</p> <p>喜</p> <p>Hỷ</p> <p>新</p> <p>Tân</p>	<p>勿</p> <p>Vật</p> <p>驕</p> <p>Kiêu</p> <p>貧</p> <p>Bần</p>

9. Chớ nịnh giàu - chớ khinh nghèo.

10. Chớ ghét cũ - chớ thích mới.

11. Người không rảnh - chớ làm phiền.

12. Người bất an - chớ quấy nhiễu.

人 Nhân 知 Tri 之 Chi	道 Đạo 人 Nhân 善 Thiện	人 Nhân 有 Hữu 私 Tư	人 Nhân 有 Hữu 短 Đoản
愈 Dĩ 思 Tư 勉 Miễn	即 Tức 是 Thị 善 Thiện	切 Thiết 莫 Mạc 說 Thuyết	切 Thiết 莫 Mạc 揭 Yết

13. Người có lỗi - chớ vạch trần.

14. Việc riêng người - chớ nói truyền.

15. Khen người thiện - tức là thiện.

16. Người biết được - càng gắng sức.

<p>過</p> <p>Quá</p> <p>不</p> <p>Bất</p> <p>規</p> <p>Quy</p>	<p>善</p> <p>Thiện</p> <p>相</p> <p>Tương</p> <p>勸</p> <p>Khuyến</p>	<p>疾</p> <p>Tật</p> <p>之</p> <p>Chi</p> <p>甚</p> <p>Thậm</p>	<p>揚</p> <p>Dương</p> <p>人</p> <p>Nhân</p> <p>惡</p> <p>Ác</p>
<p>道</p> <p>Đạo</p> <p>兩</p> <p>Lưỡng</p> <p>虧</p> <p>Khuy</p>	<p>德</p> <p>Đức</p> <p>皆</p> <p>Giai</p> <p>建</p> <p>Kiến</p>	<p>禍</p> <p>Họa</p> <p>且</p> <p>Thả</p> <p>作</p> <p>Tác</p>	<p>即</p> <p>Tức</p> <p>是</p> <p>Thị</p> <p>惡</p> <p>Ác</p>

17. Nói người xấu - chính là ác.
18. Ác cùng cực - tai họa đến.
19. Cùng khuyên thiện - cùng lập đức.
20. Lỗi không khuyên - thiệt cả hai.

<p>己 Kỷ</p> <p>不 Bất</p> <p>欲 Dục</p>	<p>將 Tương</p> <p>加 Gia</p> <p>人 Nhân</p>	<p>與 Dữ</p> <p>宜 Nghị</p> <p>多 Đa</p>	<p>凡 Phàm</p> <p>取 Thủ</p> <p>與 Dữ</p>
<p>即 Tức</p> <p>速 Tốc</p> <p>已 Dĩ</p>	<p>先 Tiên</p> <p>問 Vấn</p> <p>己 Kỷ</p>	<p>取 Thủ</p> <p>宜 Nghị</p> <p>少 Thiểu</p>	<p>貴 Quý</p> <p>分 Phân</p> <p>曉 Hiểu</p>

21. Hễ nhận cho - phân biệt rõ.
22. Cho nên nhiều - nhận nên ít.
23. Sắp cho người - trước hỏi mình.
24. Mình không thích - phải mau ngưng.

<p>雖 Tuy</p> <p>貴 Quý</p> <p>端 Đoan</p>	<p>待 Đãi</p> <p>婢 Tì</p> <p>僕 Bộc</p>	<p>報 Báo</p> <p>怨 Oán</p> <p>短 Đoản</p>	<p>恩 Ân</p> <p>欲 Dục</p> <p>報 Báo</p>
<p>慈 Từ</p> <p>而 Nhi</p> <p>寬 Khoan</p>	<p>身 Thân</p> <p>貴 Quý</p> <p>端 Đoan</p>	<p>報 Báo</p> <p>恩 Ân</p> <p>長 Trường</p>	<p>怨 Oán</p> <p>欲 Dục</p> <p>忘 Vong</p>

25. Ân phải báo - oán phải quên.

26. Báo oán ngắn - báo ân dài.

27. Với người dưới - thân đoan chính.

28. Tuy đoan chính - lòng độ lượng.

		理 Lý 服 Phục 人 Nhân	勢 Thế 服 Phục 人 Nhân
		方 Phương 無 Vô 言 Ngôn	心 Tâm 不 Bất 然 Nhiên

29. Thế phục người - tâm không phục.

30. Lý phục người - tâm mới phục.

言

Ngôn

不

Bất

諱

Huý

果

Quả

仁

Nhân

者

Giả

流

Lưu

俗

Tục

眾

Chúng

同

Đồng

是

Thị

人

Nhân

親

Thân

仁

Nhân

色

Sắc

不

Bất

媚

Mị

人

Nhân

多

Đa

畏

Uý

仁

Nhân

者

Giả

希

Hi

類

Loại

不

Bất

齊

Tề

GẦN NGƯỜI NHÂN

1. Cùng là người - tính tình khác.
2. Thô tục nhiều - nhân từ ít.
3. Đúng người nhân - người kính sợ.
4. Nói thẳng lời - không xu nịnh.

<p>小人進</p> <p>Tiểu Nhân Tiến</p>	<p>不親仁</p> <p>Bất Thân Nhân</p>	<p>德日進</p> <p>Đức Nhật Tiến</p>	<p>能親仁</p> <p>Năng Thân Nhân</p>
<p>百事壞</p> <p>Bách Sự Hoại</p>	<p>無限害</p> <p>Vô Hạn Hại</p>	<p>過日少</p> <p>Quá Nhật Tiểu</p>	<p>無限好</p> <p>Vô Hạn Hảo</p>

5. Gần người nhân - tốt vô hạn.
6. Đức ngày tăng - lỗi ngày giảm.
7. Không gần nhân - hại vô cùng.
8. Tiểu nhân đến - trăm việc hỏng.

任

Nhậm

己

Kỷ

見

Kiến

但

Đãn

力

Lực

行

Hành

長

Trường

浮

Phù

華

Hoa

不

Bất

力

Lực

行

Hành

餘

Dư

力

Lực

學

Học

文

Văn

昧

Muội

理

Lý

真

Chân

不

Bất

學

Học

文

Văn

成

Thành

何

Hà

人

Nhân

但

Đãn

學

Học

文

Văn

CÓ DƯ SỨC THÌ HỌC VĂN

1. Không thực hành - chỉ học văn.
2. Chỉ phù hoa - chẳng nên người.
3. Chỉ thực hành - không học văn.
4. Theo ý mình - mù lẫn phải.

<p>此</p> <p>Thử</p> <p>未</p> <p>Vị</p> <p>終</p> <p>Chung</p>	<p>方</p> <p>Phương</p> <p>讀</p> <p>Độc</p> <p>此</p> <p>Thử</p>	<p>心</p> <p>Tâm</p> <p>眼</p> <p>Nhãn</p> <p>口</p> <p>Khẩu</p>	<p>讀</p> <p>Độc</p> <p>書</p> <p>Thư</p> <p>法</p> <p>Pháp</p>
<p>彼</p> <p>Bỉ</p> <p>勿</p> <p>Vật</p> <p>起</p> <p>Khởi</p>	<p>勿</p> <p>Vật</p> <p>慕</p> <p>Mộ</p> <p>彼</p> <p>Bỉ</p>	<p>信</p> <p>Tín</p> <p>皆</p> <p>Giai</p> <p>要</p> <p>Yếu</p>	<p>有</p> <p>Hữu</p> <p>三</p> <p>Tam</p> <p>到</p> <p>Đáo</p>

5. Cách đọc sách - có ba điểm.
6. Tâm mắt miệng - đều chú trọng.
7. Đang đọc đây - chớ thích kia.
8. Đây chưa xong - kia chớ đọc.

就 Tự 人 Nhân 問 Vấn	心 Tâm 有 Hữu 疑 Nghĩ	工 Công 夫 Phu 到 Đáo	寬 Khoan 為 Vi 限 Hạn
求 Cầu 確 Xác 義 Nghĩa	隨 Tuỳ 札 Trát 記 Ký	滯 Trệ 塞 Tắc 通 Thông	緊 Khẩn 用 Dụng 功 Công

9. Thời gian ít - cần chăm chỉ.

10. Công phu đủ - đọc liền thông.

11. Tâm có nghi - thì chép lại.

12. Tìm người hỏi - cầu nghĩa đúng.

字 Tự 不 Bất 敬 Kính	墨 Mặc 磨 Ma 偏 Thiên	几 Kỷ 案 Án 潔 Khiết	房 Phòng 室 Thất 清 Thanh
心 Tâm 先 Tiên 病 Bệnh	心 Tâm 不 Bất 端 Đoan	筆 Bút 硯 Nghiễn 正 Chánh	牆 Tường 壁 Bích 淨 Tịnh

13. Gian phòng sạch - vách tường sạch.

14. Bàn học sạch - bút nghiên ngay.

15. Mực mài nghiêng - tâm bất chính.

16. Chữ viết ẩu - tâm sinh bệnh.

<p>有 Hữu</p> <p>缺 Khuyết</p> <p>壞 Hoại</p>	<p>雖 Tuy</p> <p>有 Hữu</p> <p>急 Cấp</p>	<p>讀 Độc</p> <p>看 Khán</p> <p>畢 Tất</p>	<p>列 Liệt</p> <p>典 Điển</p> <p>籍 Tịch</p>
<p>就 Tự</p> <p>補 Bổ</p> <p>之 Chi</p>	<p>卷 Quyển</p> <p>束 Thúc</p> <p>齊 Tề</p>	<p>還 Hoàn</p> <p>原 Nguyên</p> <p>處 Xứ</p>	<p>有 Hữu</p> <p>定 Định</p> <p>處 Xứ</p>

17. Xếp sách vở - chỗ cố định.

18. Đọc xem xong - trả chỗ cũ.

19. Tuy có gấp - xếp ngay ngắn.

20. Có sai hỏng - liền tu bổ.

<p>聖 Thánh</p> <p>與 Dữ</p> <p>賢 Hiền</p>	<p>勿 Vật</p> <p>自 Tự</p> <p>暴 Bạo</p>	<p>蔽 Tế</p> <p>聰 Thông</p> <p>明 Minh</p>	<p>非 Phi</p> <p>聖 Thánh</p> <p>書 Thư</p>
<p>可 Khả</p> <p>馴 Tuần</p> <p>致 Trí</p>	<p>勿 Vật</p> <p>自 Tự</p> <p>棄 Khí</p>	<p>壞 Hoại</p> <p>心 Tâm</p> <p>志 Chí</p>	<p>屏 Bính</p> <p>勿 Vật</p> <p>視 Thị</p>

21. Không sách Thánh - bỏ không xem.

22. Che thông minh - hỏng tâm trí.

23. Chớ tự chê - đừng tự bỏ.

24. Thánh và Hiền - dần làm được.

終

Chung

--- HẾT ---

